

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 – 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.636.063.793.924	1.409.848.479.830
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	853.483.562.746	307.873.206.677
1. Tiền	111		441.762.710.305	164.659.383.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		411.720.852.441	143.213.823.019
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	343.956.897.300	102.904.908.165
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	64.650.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		342.956.897.300	38.254.908.165
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		956.044.570.847	636.129.663.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	525.420.617.122	340.343.097.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		430.676.897.506	278.724.673.704
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	4.376.000.000	810.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	38.094.580.305	54.558.483.237
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(42.523.524.086)	(38.306.591.244)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	388.912.276.217	314.352.967.333
1. Hàng tồn kho	141		398.485.479.232	318.492.689.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.573.203.015)	(4.139.721.998)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		93.666.486.814	48.587.734.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,12	9.806.569.940	11.086.155.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.631.089.875	35.608.121.344
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	1.228.826.999	1.893.457.142
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.013.027.150.146	2.442.802.258.291
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		28.643.157.216	25.105.740.884
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	28.643.157.216	25.105.740.884
II/ Tài sản cố định	220		2.142.194.252.732	1.690.763.833.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.827.872.432.709	1.425.144.449.995
- Nguyên giá	222		2.862.933.587.606	2.040.640.428.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.035.061.154.897)	(615.495.978.773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	274.816.741.472	226.825.032.285
- Nguyên giá	225		356.562.194.987	283.373.692.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(81.745.453.515)	(56.548.660.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	39.505.078.551	38.794.350.868
- Nguyên giá	228		46.268.645.668	43.762.402.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.763.567.117)	(4.968.051.800)
III/ Tài sản dở dang dài hạn			800.567.758.420	145.980.309.279
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	800.567.758.420	145.980.309.279
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	653.236.093.647	218.772.691.397
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		440.333.716.787	100.733.001.397
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		144.419.713.260	113.039.690.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		68.482.663.600	5.000.000.000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		388.385.888.131	362.179.683.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	54.619.775.609	30.069.618.696
2. Lợi thế thương mại	269		333.766.112.522	332.110.064.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.649.090.944.070	3.852.650.738.121

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		4.900.239.049.790	2.884.224.897.351
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.793.871.094.092	1.291.620.341.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	143.371.209.304	108.063.763.331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.632.404.475	6.586.739.594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.607.939.189	4.705.061.517
4. Phải trả người lao động	314		27.621.187.995	12.643.813.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	41.786.802.004	12.346.505.793
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	24.717.164.328	80.268.733.603
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.541.453.897.249	1.064.565.499.167
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.680.489.548	2.440.224.371
II/ Nợ dài hạn	330		3.106.367.955.698	1.592.604.556.282
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	565.872.290.521	575.421.179.569
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	2.445.346.109.012	963.051.953.212
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		95.149.556.165	54.131.423.501
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.748.851.894.280	968.425.840.770
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.745.971.192.296	968.425.840.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	500.092.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		1.000.085.350.000	500.092.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.861.800.000	29.002.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.757.228.445	12.757.228.445
4. Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.191.466.010	726.040.131
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.426.729.455	138.581.969.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.367.317.543	14.809.808.786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.059.411.912	123.772.160.439
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		603.648.960.386	287.265.324.969
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.880.701.984	-
1. Nguồn kinh phí	431		930.943.542	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.949.758.442	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.649.090.944.070	3.852.650.738.121



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TM	CHỈ TIÊU	Quý IV.2018		Quý IV.2017		Năm 2018		Năm 2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	6.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	755.261.240.871	462.206.005.356	2.188.193.632.934	1.506.803.072.391	2.188.193.632.934	1.506.803.072.391	2.188.193.632.934	1.506.803.072.391
02	6.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.006.056.092	343.926.105	7.371.561.222	2.042.711.558	7.371.561.222	2.042.711.558	7.371.561.222	2.042.711.558
10	6.3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	753.255.184.779	461.862.079.251	2.180.822.071.712	1.504.760.360.833	2.180.822.071.712	1.504.760.360.833	2.180.822.071.712	1.504.760.360.833
11	6.3	Giá vốn hàng bán	628.387.928.937	371.457.632.707	1.825.156.107.583	1.215.175.888.085	1.825.156.107.583	1.215.175.888.085	1.825.156.107.583	1.215.175.888.085
20	6.4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.867.255.842	90.404.446.544	355.665.964.129	289.584.472.748	355.665.964.129	289.584.472.748	355.665.964.129	289.584.472.748
21	6.4	Doanh thu hoạt động tài chính	14.102.442.488	7.831.634.305	91.894.304.791	114.154.118.572	91.894.304.791	114.154.118.572	91.894.304.791	114.154.118.572
22	6.5	Chi phí tài chính	57.009.020.416	37.453.629.956	201.580.499.752	123.407.482.056	201.580.499.752	123.407.482.056	201.580.499.752	123.407.482.056
23	6.5	Trong đó: Chi phí lãi vay	53.868.038.730	36.269.790.638	184.263.408.288	118.151.321.013	184.263.408.288	118.151.321.013	184.263.408.288	118.151.321.013
24	6.6	Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	3.854.549.946	8.719.402.463	18.540.536.914	8.719.402.463	18.540.536.914	8.719.402.463	18.540.536.914	8.719.402.463
25	6.6	Chi phí bán hàng	30.731.880.274	23.743.643.060	96.517.358.288	67.769.857.716	96.517.358.288	67.769.857.716	96.517.358.288	67.769.857.716
26	6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.925.038.372	38.424.013.832	148.156.412.383	132.200.222.021	148.156.412.383	132.200.222.021	148.156.412.383	132.200.222.021
30	6.7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.158.309.214	7.334.196.464	19.846.535.411	89.080.431.990	19.846.535.411	89.080.431.990	19.846.535.411	89.080.431.990
31	6.7	Thu nhập khác	2.457.597.220	2.433.785.473	18.983.668.707	7.349.869.216	18.983.668.707	7.349.869.216	18.983.668.707	7.349.869.216
32	6.8	Chi phí khác	4.431.120.400	4.146.765.684	22.047.808.406	9.430.106.283	22.047.808.406	9.430.106.283	22.047.808.406	9.430.106.283
40	6.8	Lợi nhuận khác	(1.973.523.180)	(1.712.980.211)	(3.064.139.699)	(2.080.237.067)	(3.064.139.699)	(2.080.237.067)	(3.064.139.699)	(2.080.237.067)
50	6.9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.184.786.034	5.621.216.253	16.782.395.712	87.000.194.923	16.782.395.712	87.000.194.923	16.782.395.712	87.000.194.923
51	6.9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.584.320.759	2.815.264.929	8.567.424.032	16.691.041.118	8.567.424.032	16.691.041.118	8.567.424.032	16.691.041.118
52	6.9	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.017.853.769)	(1.153.997.730)	(5.843.770.087)	(2.191.353.993)	(5.843.770.087)	(2.191.353.993)	(5.843.770.087)	(2.191.353.993)
60	6.9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.618.319.044	3.959.949.054	14.058.741.767	72.500.507.798	14.058.741.767	72.500.507.798	14.058.741.767	72.500.507.798
61	6.10	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.605.466.579	16.921.329.527	16.395.067.192	83.349.319.194	16.395.067.192	83.349.319.194	16.395.067.192	83.349.319.194
62	6.11	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.012.852.465	(12.961.380.473)	(2.336.325.425)	(10.848.811.396)	(2.336.325.425)	(10.848.811.396)	(2.336.325.425)	(10.848.811.396)
70	6.11.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	40	397	249	1.957	249	1.957	249	1.957
71	6.11.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	40	397	249	1.957	249	1.957	249	1.957



Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2018


Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.782.395.712	87.000.194.923
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	211.065.681.375	159.919.842.259
- Các khoản dự phòng	03	9.650.413.859	3.336.690.421
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.830.182.591)	(482.361.601)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.803.849.383)	(122.043.285.278)
- Chi phí lãi vay	06	184.263.408.288	118.151.321.013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	357.127.867.260	245.882.401.737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(166.251.809.702)	(65.771.257.565)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79.992.789.901)	(10.766.305.993)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	119.821.266.472	106.188.897.995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.270.571.003)	(28.759.628.071)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	63.650.000.000	(63.251.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(148.590.557.430)	(119.512.037.635)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(12.299.121.331)	(13.860.259.617)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.650.756.895)	(353.140.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.103.453.368	49.797.670.310
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.267.103.159.770)	(531.499.474.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.113.159.074	5.771.139.215
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(437.888.472.993)	(45.634.674.651)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	66.439.670.634	57.822.081.092
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(375.007.188.775)	(526.557.929.958)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	425.177.161.012
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.593.973.578	5.787.941.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.968.852.018.252)	(609.133.755.881)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	764.776.710.350	321.567.819.650
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.371.891.093.814	2.076.507.897.934
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.625.801.341.949)	(1.622.820.551.499)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(101.267.326.180)	(59.856.636.349)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.673.778.301)	(2.876.543.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.397.925.357.734	712.521.986.436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	546.176.792.850	153.185.900.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	307.873.206.677	154.838.423.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(566.436.781)	(151.117.903)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	853.483.562.746	307.873.206.677



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 09 năm 2018, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Toàn nhà Handico – Đường Phạm Hùng – Nam Từ Liêm – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51.01%	51.01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	75,00%	75,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,00%	70,00%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,99%	74,99%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	92,57%	69,43%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước Sạch số 3 Hà Nội	Số 8C Đinh Công Tráng- Hoàn Kiếm- Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	64,77%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,77%	53,08%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	137 Lê Hồng Phong – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	37,20%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	39,51%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2018
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sơn, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	Số 366C CMT8, Bùi Hữu Nghĩa, Bình Thủy, Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,13%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, P.4, TP.Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	27,86%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A Nguyễn Trãi, Tân An, Ninh Kiều, Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	16,90%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, P.1, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,69%	17,02%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Khóm 3, phường 05, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	16,86%
Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	9,3%
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	20%	7,44%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 31/12/2018.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An được miễn thuế 2 năm (năm 2012, 2013) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (năm 2014 đến năm 2017), nhưng Chi nhánh chỉ được hưởng ưu đãi nêu trên cho thời gian ưu đãi còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 theo Công văn số 2579/CT_TTHT ngày 21/12/2015 của Cục thuế tỉnh Long An về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Công ty Cổ phần Bình Hiệp được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận được hưởng ưu đãi thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	1.798.141.319	5.019.240.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	439.964.568.986	159.640.143.372
Các khoản tương đương tiền	411.720.852.441	143.213.823.019
Cộng	<u>853.483.562.746</u>	<u>307.873.206.677</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP	-	-	-	-
Cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
			Giá gốc VND	Giá hợp lý VND
			1.000.000.000	1.000.000.000
			63.650.000.000	63.650.000.000
			64.650.000.000	64.650.000.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	342.956.897.300	342.956.897.300	38.254.908.165	38.254.908.165
Tiền gửi có kỳ hạn	23.129.372.321	23.129.372.321	38.254.908.165	38.254.908.165
Các khoản đầu tư khác	319.827.524.979	319.827.524.979	-	-
Dài hạn	68.482.663.600	68.482.663.600	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	57.482.663.600	57.482.663.600	-	-
Cộng	411.439.560.900	411.439.560.900	43.254.908.165	43.254.908.165

CÔNG TY CỔ PHẦN NHƯA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	440.333.716.787	-	440.333.716.787	100.733.001.397
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	127.560.992.762	-	127.560.992.762	-
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	99.678.055.029	-	99.678.055.029	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	77.926.419.774	-	77.926.419.774	67.160.192.681
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	74.325.500.544	-	74.325.500.544	-
Công ty CP Cấp nước Cà Mau	50.317.748.678	-	50.317.748.678	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Hải	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	750.000.000	-	750.000.000	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	-	33.572.808.716
Đầu tư vào đơn vị khác	144.419.713.260	-	144.419.713.260	113.039.690.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	107.909.090.000	-	107.909.090.000	107.909.090.000
Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa	21.276.782.500	-	21.276.782.500	-
Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường - CTCP	5.130.600.000	-	5.130.600.000	5.130.600.000
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	4.082.820.500	-	4.082.820.500	-
Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	2.020.420.260	-	2.020.420.260	-
Khác	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Cộng	584.753.430.047	-	584.753.430.047	213.772.691.397

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thông tin cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2018			1/1/2018		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	6.310.400	22,54%	16,90%	-	-	-
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	4.607.266	39,13%	25,35%	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	4.532.440	37,15%	27,86%	4.532.440	37,15%	31,92%
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2.400.000	22,69%	17,02%	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Cà Mau	3.492.700	22,48%	16,86%	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	427.500	45,00%	45,00%	-	-	-
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	300.000	20%	7,44%	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Hải	250.000	25%	9,3%	-	-	-
Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	75.000	25%	9,3%	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	-	-	2.089.412	26,21%	14,64%
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.790.909	12,32%	12,31%	10.790.909	12,32%	12,32%
Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa	905.395	3,48%	2,26%	-	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	503.000	0,87%	0,87%	503.000	0,87%	0,87%
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	370.000	2,15%	1,61%	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	(14.326.509.090)	21.401.610.384	(13.371.127.269)
Công ty CP tập đoàn Đức Tường	12.895.852.168	-	6.063.991.242	-
Công ty CP đầu tư xây lắp dầu khí duyên hải	12.685.009.939	-	12.122.375.795	-
Công ty CP Sông Đà 12	10.452.613.946	-	10.452.613.946	-
Công Ty TNHH Earth Corporation Việt Nam	9.678.437.329	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Tiền Giang	8.704.917.900	-	5.664.771.000	-
Các đối tượng khác	447.365.857.727	(22.674.546.187)	282.401.417.526	(19.412.995.166)
Cộng	525.420.617.122	(39.237.373.006)	340.343.097.622	(35.020.440.164)

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)
Các cá nhân, tổ chức khác	3.766.000.000	-	200.000.000	-
Cộng	4.376.000.000	(610.000.000)	810.000.000	(610.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
Phải thu các đối tượng khác				
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	41.508.800.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.457.993.363	-	2.807.236.468	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.744.624.714	-	3.081.303.366	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	540.836.850	-	-	-
Phải thu khác	27.561.220.933	-	5.371.238.958	-
Cộng	38.094.580.305	(1.789.904.445)	54.558.483.237	(1.789.904.445)

5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	17.480.629.951	-	16.651.813.407	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	10.717.029.375	-	8.008.429.587	-
Phải thu khác	445.497.890	-	445.497.890	-
Cộng	28.643.157.216	-	25.105.740.884	-

5.6. Nợ phải thu khó đòi

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	7.075.101.294	21.401.610.384	8.030.483.115
Các đối tượng khác	61.335.697.577	36.376.920.153	34.037.578.074	12.340.351.671
Cộng	85.975.545.533	43.452.021.447	58.677.426.030	20.370.834.786

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	24.406.412.960	-	41.994.870.555	-
Nguyên liệu, vật liệu	208.572.427.157	(1.877.957.307)	160.750.854.748	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	22.499.521.463	-	11.770.338.970	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	18.403.510.504	(2.946.799.913)	12.755.236.639	(2.946.799.913)
Thành phẩm	91.880.784.083	(4.710.038.143)	55.928.171.879	(1.119.496.436)
Hàng hoá	31.274.439.953	(38.407.652)	32.796.163.013	(38.407.652)
Hàng gửi đi bán	1.448.383.112	-	2.497.053.527	-
Cộng	398.485.479.232	(9.573.203.015)	318.492.689.331	(4.139.721.998)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	563.589.362.447	552.870.806.639	919.392.371.331	4.650.573.193	137.315.158	2.040.640.428.768
Mua trong năm	7.230.306.683	98.019.981.346	2.353.119.763	514.100.868	-	108.117.508.660
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.803.261.646	22.045.001.598	19.354.471.783	115.454.545	-	45.318.189.572
Tăng do hợp nhất kinh doanh	226.497.722.122	86.590.139.646	443.379.425.561	2.017.826.454	-	758.485.113.783
Tăng do điều chuyển TS	-	-	2.174.456.617	-	-	2.174.456.617
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	16.939.176.322	2.951.110.909	-	-	19.890.287.231
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.310.457.610)	(6.810.582.327)	-	-	(44.121.039.937)
Giảm do bán tài thuê	-	(67.220.757.719)	-	-	-	(67.220.757.719)
TSCĐ	-	(20.000.000)	(330.599.369)	-	-	(350.599.369)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	801.120.652.898	671.913.890.222	1.382.463.774.268	7.297.955.060	137.315.158	2.862.933.587.606
GIÁ TRỊ HAO MÓN						
Số dư tại 01/01/2018	138.688.420.897	298.493.776.433	175.286.583.551	2.985.141.189	42.056.703	615.495.978.773
Khấu hao trong năm	37.039.978.897	63.791.636.570	46.917.285.271	495.470.549	11.137.247	148.255.508.535
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	15.901.663.600	2.214.320.747	-	-	18.115.984.347
Tăng do hợp nhất kinh doanh	38.866.826.560	49.304.667.091	199.897.895.505	1.432.074.062	-	289.501.463.218
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.409.951.303)	(4.267.054.423)	-	-	(27.677.005.726)
Giảm do bán tài thuê	-	(8.637.863.485)	-	-	-	(8.637.863.485)
TSCĐ	-	7.089.236	-	-	-	7.089.236
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	214.595.226.354	395.451.018.142	420.049.030.651	4.912.685.800	53.193.950	1.035.061.154.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	424.900.941.550	254.377.030.206	744.105.787.780	1.665.432.004	95.258.455	1.425.144.449.995
Số dư tại 31/12/2018	586.525.426.544	276.462.872.080	962.414.743.617	2.385.269.260	84.121.208	1.827.872.432.709

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	271.484.230.191	9.257.287.887	231.148.580	283.373.692.658
Thuê tài chính trong năm	-	89.478.715.079	2.796.510.845	-	92.275.225.924
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(17.743.739.958)	(2.146.547.273)	-	(19.890.287.231)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	803.563.636	-	-	803.563.636
Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	2.401.026.000	344.022.768.948	9.907.251.459	231.148.580	356.562.194.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	-	54.427.305.779	2.121.354.594	-	56.548.660.373
Khấu hao trong năm	180.076.950	40.911.002.875	1.851.127.141	34.672.284	42.976.879.250
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	335.898.239	-	-	335.898.239
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(16.304.833.268)	(1.811.151.079)	-	(18.115.984.347)
Số dư tại 31/12/2018	180.076.950	79.369.373.625	2.161.330.656	34.672.284	81.745.453.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	2.401.026.000	217.056.924.412	7.135.933.293	231.148.580	226.825.032.285
Số dư tại 31/12/2018	2.220.949.050	264.653.395.323	7.745.920.803	196.476.296	274.816.741.472

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	43.483.402.668	-	279.000.000	-	43.762.402.668
Mua trong năm	-	120.000.000	121.030.000	-	241.030.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	220.000.000	2.045.213.000	2.265.213.000
Số dư tại 31/12/2018	43.483.402.668	120.000.000	620.030.000	2.045.213.000	46.268.645.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	4.689.051.800	-	279.000.000	-	4.968.051.800
Khấu hao trong năm	691.126.812	9.999.999	38.809.722	192.798.558	932.735.091
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	62.155.558	800.624.668	862.780.226
Số dư tại 31/12/2018	5.380.178.612	9.999.999	379.965.280	993.423.226	6.763.567.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	38.794.350.868	-	-	-	38.794.350.868
Số dư tại 31/12/2018	38.103.224.056	110.000.001	240.064.720	1.051.789.774	39.505.078.551

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Mua sắm TSCĐ	8.241.469.434	25.798.963.616
Máy móc, thiết bị	8.241.469.434	25.798.963.616
Xây dựng cơ bản	792.326.288.986	120.181.345.663
Các công trình Nhà máy nước	778.090.768.493	112.284.938.862
Các công trình khác	14.235.520.493	7.896.406.801
	800.567.758.420	145.980.309.279

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.973.422.413	6.309.175.113
Chi phí sửa chữa tài sản	184.899.588	522.100.552
Các khoản khác	4.648.247.939	4.254.880.185
Cộng	9.806.569.940	11.086.155.850

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.325.696.428	15.067.954.103
Chi phí sửa chữa tài sản	8.236.478.071	1.354.328.605
Các khoản khác	31.057.601.110	13.647.335.988
Cộng	54.619.775.609	30.069.618.696

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Sabic Asia Pacific Pte	33.113.649.053	33.113.649.053	30.469.765.290	30.469.765.290
Jampoo Union Corp- Fomrrosa Chemicals & Fiere Corp	6.987.158.010	6.987.158.010	-	-
Itochu Corporation	6.239.835.000	6.239.835.000	4.114.125.600	4.114.125.600
Công ty CP Thiết bị SISC Việt Nam	4.890.128.320	4.890.128.320	-	-
Công ty TNHH J-Spiral	-	-	13.634.921.457	13.634.921.457
Basell Asia Pacific, Ltd	-	-	5.509.872.900	5.509.872.900
Scg Plastics Co., Ltd	-	-	3.187.238.400	3.187.238.400
Toshiba Machine S. E. Asia Pte.LTD	-	-	4.518.438.000	4.518.438.000
Các nhà cung cấp khác	92.140.438.921	92.140.438.921	46.629.401.684	46.629.401.684
Cộng	143.371.209.304	143.371.209.304	108.063.763.331	108.063.763.331

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2018		Số phải nộp tại 01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ		Thay đổi do mua công ty con (Phải nộp (+) Phải thu (-))		Số phải thu tại 31/12/2018		Số phải nộp tại 31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	216.106.765	-	1.090.924.431	10.605.182.516	13.765.977.335	4.244.710.125	164.740.765	2.123.473.737						
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.028.626.486	-	-	70.914.954.423	69.881.252.893	-	-	5.075.044						
Thuế xuất, nhập khẩu	142.886.155	64.492.511	-	2.552.862.097	2.473.640.743	-	-	8.637.458						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.250.182	2.389.800.948	-	8.980.147.495	12.299.121.331	1.136.499.400	1.009.507.580	757.583.910						
Thuế thu nhập cá nhân	7.764.961	1.137.834.227	-	5.952.482.735	6.123.514.096	(98.490.233)	7.946.313	868.312.633						
Thuế tài nguyên	-	22.009.400	-	1.143.576.325	1.113.077.105	99.580.860	-	152.089.480						
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	1.210.723.918	1.210.723.918	-	-	-						
Các loại thuế khác	38.822.593	-	-	43.657.513	44.478.814	821.301	38.822.593	-						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	9.430.182.034	8.942.252.318	3.204.837.211	-	3.692.766.927						
Cộng	1.893.457.142	4.705.061.517	110.833.769.056	115.854.038.553	8.587.958.664	1.228.826.999	7.607.939.189							

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	28.074.714.693	3.056.453.304
Cước vận chuyển	1.967.318.807	1.563.299.778
Chi phí khác	11.744.768.504	7.726.752.711
Cộng	41.786.802.004	12.346.505.793

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kinh phí công đoàn	1.616.021.311	1.616.021.311	1.777.583.202	1.777.583.202
Bảo hiểm xã hội	129.238.308	129.238.308	110.588.563	110.588.563
Bảo hiểm y tế	3.962.575	3.962.575	3.235.668	3.235.668
Bảo hiểm thất nghiệp	1.983.787	1.983.787	266.800	266.800
Cổ tức phải trả	798.462.090	798.462.090	593.353.340	593.353.340
Lãi vay phải trả	12.454.589.469	12.454.589.469	1.800.000.000	1.800.000.000
Phải trả khác	9.712.906.788	9.712.906.788	75.983.706.030	75.983.706.030
Cộng	24.717.164.328	24.717.164.328	80.268.733.603	80.268.733.603

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	206.151.346.519	206.151.346.519	205.735.018.544	205.735.018.544
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Nhận kí quỹ, kí cược	12.238.654.923	12.238.654.923	1.678.729.025	1.678.729.025
Các khoản phải trả khác	277.482.289.079	277.482.289.079	298.007.432.000	298.007.432.000
Cộng	565.872.290.521	765.872.290.521	575.421.179.569	675.421.179.569

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Trong kỳ					Số có khả năng trả nợ VND
	31/12/2018					
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng do mua Công ty con VND	Tăng VND	Giảm VND	
5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn						
5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
						11/12/2018
1> Vay ngắn hạn	1.107.673.346.917	1.107.673.346.917	-	2.432.133.420.747	2.139.013.460.167	814.563.376.327
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	752.721.515.454	752.721.515.454	-	1.493.096.693.003	1.275.155.923.380	534.780.745.831
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	307.656.108.929	307.656.108.929	-	726.860.502.813	637.480.941.234	218.276.547.350
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	47.295.722.534	47.295.722.534	-	212.176.224.931	226.376.585.543	61.496.083.146
2> Vay dài hạn đến hạn trả	115.241.588.202	115.241.588.202	2.287.743.076	95.919.684.027	80.511.304.010	97.545.465.109
Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	85.073.171.996	85.073.171.996	-	51.675.171.996	28.600.000.000	61.998.000.000
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	12.808.800.000	12.808.800.000	-	19.152.900.356	15.644.942.277	9.300.841.921
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	11.696.219.210	11.696.219.210	-	20.696.422.737	32.821.826.715	23.821.623.188
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	3.238.396.996	3.238.396.996	2.287.743.076	1.970.188.938	1.019.535.018	-
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	2.425.000.000	2.425.000.000	-	2.425.000.000	2.425.000.000	2.425.000.000
3> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	68.773.010.839	68.773.010.839	147.033.360	107.966.670.546	92.082.360.788	62.741.657.731
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	43.177.227.268	43.177.227.268	-	70.897.026.077	66.024.196.591	38.304.397.782
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	25.595.783.571	25.595.783.571	-	37.069.644.469	25.911.120.847	14.437.259.949
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	-	-	147.033.350	-	147.033.350	-
4> Trái phiếu đến hạn trả	249.765.951.291	249.765.951.291	-	285.140.951.291	135.100.000.000	99.725.000.000
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	249.765.951.291	249.765.951.291	-	285.140.951.291	135.100.000.000	99.725.000.000
Cộng	1.541.463.897.249	1.541.463.897.249	2.434.776.426	2.921.160.726.611	2.446.707.104.955	1.064.565.499.167

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư vay ngắn hạn gồm các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chủ yếu sau:

1> Vay ngắn hạn:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	222.703.305.478	173.450.131.884
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	172.662.637.834	80.790.174.409
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	138.774.070.785	62.962.497.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	131.074.116.679	100.729.166.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	126.197.941.553	-
Các đối tượng khác	316.261.274.588	396.621.405.597
Cộng	1.107.673.346.917	814.553.376.327

2> Vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	82.700.000.000	60.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	12.808.800.000	3.712.195.661
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	6.379.623.210	12.759.246.420
Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội	-	3.669.486.260
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	9.915.764.768
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	-	1.919.160.000
Các đối tượng khác	13.353.164.992	4.669.612.000
Cộng	115.241.588.202	97.545.465.109

3> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	27.713.590.323	20.661.262.004
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.772.961.322	12.561.905.769
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	10.636.932.000	84.024.880
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	10.504.615.200	9.914.283.600
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	9.144.911.994	9.520.181.478
Cộng	68.773.010.839	52.741.657.731

4> Trái phiếu ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Việt Á- CN Hà Nội	199.908.493.151	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	39.885.966.512	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	9.971.491.628	
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	-	99.725.000.000
Cộng	249.765.951.291	99.725.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.17.1 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	2.096.008.760.899	2.662.661.270.664	108.641.318.009	1.484.437.970.644	246.186.776.306	748.216.247.491	748.216.247.491
Tại Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	562.161.900.000	562.161.900.000	-	562.161.900.000	-	-	-
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	466.642.509.715	466.642.509.715	-	252.525.855.818	-	214.116.653.897	214.116.653.897
Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	440.085.143.689	440.085.143.689	-	15.206.716.312	53.256.476.894	478.134.904.271	478.134.904.271
Tại Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Long An	268.456.411.609	268.456.411.609	-	268.456.411.609	-	-	-
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	100.780.743.941	100.780.743.941	-	213.721.893.521	145.516.594.907	32.575.445.327	32.575.445.327
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	144.756.700.379	144.756.700.379	-	162.272.438.949	35.448.732.566	17.932.993.996	17.932.993.996
Tại Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	86.047.993.553	86.047.993.553	89.617.775.553	3.000.000.000	6.569.782.000	-	-
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	24.046.107.953	24.046.107.953	18.923.542.456	7.092.754.435	1.970.188.938	-	-
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	3.031.250.000	3.031.250.000	-	-	2.425.000.000	5.456.250.000	5.456.250.000
2> Nợ thuế tài chính	102.899.848.173	102.899.848.173	-	122.119.000.912	134.627.080.681	116.307.927.942	116.307.927.942
Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú	61.389.482.380	61.389.482.380	-	55.929.179.321	80.082.001.469	85.542.304.528	85.542.304.528
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	41.510.365.793	41.510.365.793	-	66.189.821.591	54.445.079.212	29.765.623.414	29.765.623.414
3> Trái phiếu	246.437.600.000	96.437.600.000	-	246.667.691.322	99.747.869.101	99.627.777.779	99.627.777.779
Tại Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	-	-
Tại Công ty Cấp nước Bình Hiệp	96.437.600.000	96.437.600.000	-	96.437.600.000	-	-	-
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	-	-	220.091.322	99.747.869.101	99.527.777.779	99.527.777.779
Cộng	2.446.346.109.012	2.761.988.618.727	108.641.318.009	1.863.214.662.878	479.461.726.087	963.061.963.212	963.061.963.212

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư các khoản vay và nợ dài hạn gồm các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chủ yếu sau:

1> Vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
International Finance Corporation	562.161.900.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	466.642.509.715	214.116.653.897
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam	433.723.345.842	469.055.105.151
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	268.456.411.609	-
Vay cá nhân	191.675.951.885	14.485.000.000
Ngân sách tỉnh	70.979.752.862	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	31.496.743.941	13.503.587.530
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	21.466.088.488	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	21.430.038.538	9.079.799.120
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	19.856.791.960	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà	4.189.315.993	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	3.031.250.000	5.456.250.000
Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội	-	4.586.857.797
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	9.945.864.782
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	-	6.379.623.208
Các đối tượng khác	898.660.006	1.607.506.006
Cộng	2.096.008.760.839	748.216.247.491

2> Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	40.675.670.154	52.218.795.845
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	21.975.780.000	-
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	19.789.360.625	28.644.426.185
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	13.609.697.400	24.486.771.671
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	6.849.339.994	9.957.934.241
Cộng	102.899.848.173	115.307.927.942

3> Trái phiếu dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vietnam Debt Fund SPC	150.000.000.000	-
Công ty CP chứng khoán VN Direct	96.437.500.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	-	99.527.777.779
Cộng	246.437.500.000	99.527.777.779

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000	15.794.216.721	(342.000)	2.746.814.635	86.136.965.208	120.820.763.014	554.709.657.578	
Tăng vốn trong năm trước	121.024.730.000	(152.100.000)	-	-	-	-	200.695.189.650	321.567.819.650	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	83.349.319.194	(10.848.811.396)	72.500.507.798	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.294.073.250	(2.294.073.250)	-	-	
Tăng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con	-	-	(9.632.835.372)	-	(4.314.847.754)	54.624.693.873	(22.011.406.294)	18.665.604.453	
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	400.539.514	150.810.979	551.350.493	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(107.242.173)	(92.478.273)	(199.720.446)	
Chia cổ tức	75.011.750.000	-	-	-	-	(75.011.750.000)	(3.088.068.000)	(3.088.068.000)	
Chia cổ phiếu thưởng	4.000.000.000	-	6.595.847.096	-	-	(10.593.791.606)	(2.055.490)	-	
Lợi ích đầu tư Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận ghi tăng VCH	-	-	-	-	-	2.077.308.465	1.641.380.779	3.718.689.244	
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	12.757.228.445	(342.000)	726.040.131	138.581.969.225	287.265.324.969	988.425.840.770	
Tăng vốn trong năm	428.000.000.000	39.858.900.000	-	-	-	-	296.917.810.350	764.776.710.350	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.395.067.192	(2.336.325.425)	14.058.741.767	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.763.154)	(103.279.734)	(220.042.888)	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.465.425.879	(6.465.425.879)	-	-	
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(22.975.487.930)	22.975.487.930	-	
Tăng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con	-	-	-	-	-	-	10.603.720.597	10.603.720.597	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(11.673.778.301)	(11.673.778.301)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	71.992.630.000	-	-	-	-	(71.992.630.000)	-	-	
Tăng/ (giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (31.12.2018)	-	-	-	-	-	(2.536.648.374)	2.536.648.374	-	
Số dư tại 31/12/2018	1.000.085.350.000	68.861.800.000	12.757.228.445	(342.000)	7.191.466.010	53.426.729.454	603.648.960.386	1.745.971.192.295	

5.18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.092.720.000	300.056.240.000
Vốn góp tăng trong kỳ	499.992.630.000	200.036.480.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.000.085.350.000	500.092.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71.992.630.000	79.001.750.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	<i>64.992.630.000</i>	<i>75.001.750.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	1/1/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	50.009.272
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	50.009.272
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	50.009.272
Số lượng cổ phiếu quỹ	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.008.525	50.009.262
Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	50.009.262
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	755.261.240.871	462.206.005.356	2.188.193.632.934	1.506.803.072.391
Cộng	755.261.240.871	462.206.005.356	2.188.193.632.934	1.506.803.072.391

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	132.574.157	-	632.187.264	-
Giảm giá hàng bán	29.541.160	-	29.862.201	-
Hàng bán bị trả lại	1.843.940.775	343.926.105	6.709.511.757	2.042.711.558
Cộng	2.006.056.092	343.926.105	7.371.561.222	2.042.711.558

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	620.340.864.577	371.457.632.707	1.811.428.884.267	1.215.175.888.085
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.613.583.343	-	4.607.863.679	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.433.481.017	-	9.119.359.637	-
Cộng	628.387.928.937	371.457.632.707	1.825.156.107.583	1.215.175.888.085

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.787.822.509	-	15.764.433.378	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.936.296.057	7.831.634.305	8.878.278.593	114.154.118.572
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết khi chuyển thành công ty con	299.446.517	-	16.490.626.652	-
Lợi thế thương mại âm do giao dịch mua rẻ	254.225.823	-	19.427.779.014	-
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	-	-	19.095.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.824.651.582	-	12.238.187.154	-
Cộng	14.102.442.488	7.831.634.305	91.894.304.791	114.154.118.572

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	53.868.038.730	36.269.790.638	184.263.408.288	118.151.321.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá	422.699.062	-	4.594.627.652	-
Chi phí tài chính khác	2.718.282.624	1.183.839.318	12.722.463.812	5.256.161.043
Cộng	57.009.020.416	37.453.629.956	201.580.499.752	123.407.482.056

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a> Chi phí bán hàng	30.731.880.274	23.743.643.060	96.517.358.288	67.769.857.716
b> Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.925.038.372	38.424.013.832	148.156.412.383	132.200.222.021
Cộng	80.656.918.646	62.167.656.892	244.673.770.671	199.970.079.737

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	2.104.659.248	2.120.313.103	5.350.888.459	13.707.701.951
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	(520.338.489)	694.951.826	3.216.535.573	2.983.339.167
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.584.320.759	2.815.264.929	8.567.424.032	16.691.041.118

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.618.319.044	3.959.949.054	14.058.741.767	72.500.507.798
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	2.605.466.579	16.921.329.527	16.395.067.192	83.349.319.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.745.972	42.584.973	65.745.972	42.584.973
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	397	249	1.957

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.618.319.044	3.959.949.054	14.058.741.767	72.500.507.798
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	2.605.466.579	16.921.329.527	16.395.067.192	83.349.319.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.745.972	42.584.973	65.745.972	42.584.973
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	40	397	249	1.957

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu